

NHẬP KHẨU THAN - NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA CẦN GIẢI QUYẾT

ĐỒNG THỊ BÍCH

Trường Đại học Mỏ-Địa chất

Email: dongthibich.humg@gmail.com

Trong những năm gần đây, Việt Nam đã tiến hành tìm kiếm các nguồn than nhập khẩu để đáp ứng nhu cầu than của nền kinh tế. Sản lượng than nhập khẩu tăng mạnh, năm 2014 nhập trên 3 triệu tấn, đến năm 2017 lượng than nhập khẩu tăng gần 5 lần so với năm 2014 với 14,5 triệu tấn. Trong những năm tới, sản lượng than nhập khẩu sẽ tăng mạnh do khả năng sản xuất trong nước không đáp ứng được nhu cầu. Để có thể đáp ứng tốt nhu cầu tiêu thụ than trong những năm tới, cần nghiên cứu giải quyết nhiều vấn đề liên quan

đến nhập khẩu than. Bài báo đề cập đến tình hình nhập khẩu than trong giai đoạn 2014-2017, nhu cầu nhập khẩu than giai đoạn 2018-2025 và những vấn đề đặt ra cần giải quyết đối với việc nhập khẩu than của Việt Nam.

1. Tình hình nhập khẩu than của Việt Nam giai đoạn 2014-2017

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam, sản lượng than nhập khẩu tăng mạnh từ năm 2014 đến 2017. Cụ thể như nêu ở Bảng 1.

Bảng 1. Tình hình nhập khẩu than giai đoạn 2014-2017. Nguồn: [1], [2], [5], [7].

No	Chỉ tiêu	ĐVT	2014	2015	2016	2017	Bình quân
1	Sản lượng than nhập khẩu	Triệu tấn	3,096	6,927	13,199	14,498	9,43
	Tăng (+), giảm (-) tương đối	%	-	123,7	90,5	9,8	74,7
2	Giá trị nhập khẩu	Triệu USD	364	574	959	1520	854,25
3	Giá than nhập khẩu bình quân	USD/tấn	117,57	82,86	72,66	104,84	90,59
	Tăng (+), giảm (-) tương đối	%	-	-29,32	-12,32	44,30	0,8
4	Sản lượng than thương phẩm sản xuất	Triệu tấn	40,55	40,28	37,43	37,09	38,84
5	Tỷ trọng than nhập khẩu/Tổng nguồn cung than cho nền kinh tế	%	7,09	14,67	26,07	28,1	19,54
6	Tỷ lệ than nhập khẩu/than thương phẩm sản xuất	%	7,64	17,2	35,26	39,08	24,28

Sản lượng than nhập khẩu năm 2014 là 3,096 (triệu tấn) tương đương 7,64 % sản lượng than thương phẩm sản xuất trong nước. Trong những năm tiếp theo, sản lượng than nhập khẩu tăng rất mạnh, đến năm 2017 xấp xỉ 14,5 (triệu tấn) tương đương với 39,08 % sản lượng than thương phẩm sản xuất trong nước.

Giá than nhập khẩu bình quân năm 2016 giảm mạnh so với năm 2014 và năm 2015. Tuy nhiên, năm 2017 giá than nhập khẩu tăng mạnh với giá bình quân là 104,84 USD/tấn, tăng 44,3 % so với giá bình quân năm 2016.

Tỷ trọng than nhập khẩu trên tổng nguồn cung than cho nền kinh tế ngày càng tăng cao, năm

2014 than nhập khẩu chiếm 7,09 % thì đến năm 2017 tỉ trọng này tăng rất mạnh lên đến 28,1 %.

Các phân tích ở trên cho thấy, nhập khẩu than đang ngày càng chiếm vị trí quan trọng, điều này thể hiện qua sự tăng lên về số lượng cũng như về tỷ trọng than nhập khẩu trong nguồn cung than cho nền kinh tế. Xu hướng này là cơ sở để khẳng định rằng, trong những năm tới Việt Nam cần tích cực và chủ động hơn trong việc tìm kiếm và xác định nguồn than nhập khẩu để đảm bảo cung cấp than ổn định với giá cả hợp lý nhằm đáp ứng đủ và hiệu quả nhu cầu than của nền kinh tế ngày càng tăng cao.

2. Cân đối cung cầu than của Việt Nam giai đoạn 2018-2025

Để thấy rõ hơn về nhu cầu nhập khẩu than ở giai đoạn 2018-2025 có thể phân tích các số liệu về cân đối cung cầu than theo Quy hoạch phát triển ngành

than (điều chỉnh) được phê duyệt theo Quyết định số 403/2016/QĐ-TTg ngày 14/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ (là Quy hoạch 403/2016).

Bảng 2. Bảng cân đối cung cầu than cho các hộ tiêu thụ trong nước [3]. ĐVT: Nghìn tấn

No	Chỉ tiêu	2018	2019	2020	2025
1	Than thương phẩm sản xuất trong nước	44.592	46.912	48.245	53.239
2	Tổng nhu cầu sử dụng than trong nước	63.455	76.234	86.361	121.476
	Nhiệt điện	45.714	55.537	64.093	96.460
	Xi măng và luyện kim	7.841	10.046	11.449	13.901
	Phân đạm, hóa chất	4.436	5.023	5.023	5.023
	Các hộ khác	5.464	5.628	5.796	6.092
3	Xuất khẩu	2.111	2.139	2.141	2.095
4	Tổng khối lượng than phải nhập khẩu	20.974	31.461	40.257	70.332

Bảng cân đối cung cầu than nêu trên cho biết dự báo về nhu cầu, sản lượng than sản xuất trong nước và lượng than phải nhập khẩu trong giai đoạn 2018 đến 2025. Theo đó, lượng than thương phẩm sản xuất trong nước từ 2018 đến 2025 chỉ ở mức trên dưới 50 triệu tấn, trong khi nhu cầu sử dụng than trong nước rất cao, dẫn đến nhu cầu nhập khẩu than tăng cao. Năm 2018, dự kiến tổng khối lượng than phải nhập khẩu là 20.974 nghìn tấn, đây là con số rất cao so với khối lượng than nhập khẩu năm 2017. Trong những năm tiếp theo khối lượng than nhập khẩu tăng khá mạnh, năm 2019, 2020 và 2025 lần lượt là: 31.461 nghìn tấn, 40.257 nghìn tấn và 70.332 nghìn tấn. Số liệu này được đưa ra dựa trên những tính toán rất kỹ lưỡng từ khả năng sản xuất trong nước đến nhu cầu sử dụng than theo từng ngành. Chính vì vậy, nhập khẩu than với khối lượng lớn trong những năm tiếp theo là tất yếu và khách quan. Điều quan trọng nhất hiện nay là phải giải quyết tốt một số vấn đề liên quan đến công tác nhập khẩu than.

3. Một số vấn đề cần giải quyết đối với việc nhập khẩu than

Có rất nhiều vấn đề cần giải quyết đối với việc nhập khẩu than hiện nay của Việt Nam để đảm bảo cung cấp than ổn định, lâu dài và hiệu quả cho nền kinh tế, góp phần đảm bảo an ninh năng lượng. Dưới đây là một số vấn đề cần được giải quyết kịp thời.

a. Xác định nguồn than nhập khẩu

Căn cứ vào số liệu trong Bảng 3 và tình hình thương mại than trên thị trường quốc tế có thể thấy hiện nay nhiều nước trên thế giới có tiềm năng lớn về than và có chiến lược xuất khẩu than. Từ đó có thể kết hợp với điều kiện về địa lý, điều kiện hải quan, khả năng tiếp cận về thương mại để nghiên cứu xác định nguồn than nhập khẩu phù hợp cho Việt Nam. Năm 2017, Việt Nam đang nhập than từ khá nhiều nước như: Ấn Độ (6,089 triệu tấn),

Úc (3,661 triệu tấn), Nga (2,401 triệu tấn), Trung Quốc (1,044 triệu tấn),... [5]. Các nước nói trên đều có tiềm năng than khá lớn và có chiến lược khai thác để xuất khẩu than. Chính vì vậy, Việt Nam cần tiếp tục mở rộng thêm ở các thị trường này để có nguồn than nhập khẩu lâu dài và ổn định. Ngoài ra, có thể thâm nhập thêm ở một số thị trường có tiềm năng xuất khẩu lớn như: Nam Phi, Nam Mỹ,...

Tuy nhiên, việc nhập khẩu than trực tiếp cũng có nhiều hạn chế do ảnh hưởng của khí hậu, thời tiết, hệ thống vận tải, giá nhập, chi phí vận chuyển, chủng loại than, đặc biệt là chính sách xuất khẩu than của mỗi nước. Vì vậy, để có nguồn than ổn định đáp ứng nhu cầu trong nước, Việt Nam cần nghiên cứu thêm các vấn đề liên quan đến đầu tư mua mỏ để khai thác đưa về phục vụ trong nước. Đây là vấn đề hết sức phức tạp, đòi hỏi phải có sự nghiên cứu kỹ lưỡng các nguồn than nhập khẩu tiềm năng theo hướng đa dạng hóa nguồn than nhập khẩu và có sự hỗ trợ đặc lực của Chính phủ và các Bộ, Ngành liên quan.

b. Tiếp cận nguồn than nhập khẩu

Mỗi nước có tiềm năng về xuất khẩu than đều có những ưu điểm và hạn chế nhất định đối với việc nhập khẩu than của Việt Nam. Do vậy, trước khi tiếp cận các nguồn than nhập khẩu cần phân tích các điều kiện cụ thể của mỗi nước về tình hình chính trị, chính sách xuất khẩu than, điều kiện vận tải cũng như kinh nghiệm đầu tư ra nước ngoài để khai thác than làm cơ sở xây dựng chiến lược, chính sách tiếp cận phù hợp với từng nguồn than.

c. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đáp ứng nhu cầu nhập khẩu than

Với định hướng đầu tư xây dựng mới, cải tạo nâng cấp mở rộng các cảng hiện có đáp ứng nhu cầu nhập khẩu than theo từng giai đoạn, phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển cảng biển tại Việt Nam, Ngành than đã quy hoạch cảng nhập than theo từng giai đoạn như sau (Bảng 4).

Bảng 3. Trữ lượng than của một số nước trên thế giới (tính đến 31.12.2016) [4]. ĐVT: Triệu tấn

№	Khu vực	Than Anthraxit và abitum	Sub-bituminous and lignite	Tổng	Tỉ trọng, %
1	Khu vực Bắc Mỹ	226.906	32.469	259.375	22,77
2	Khu vực Nam và Trung Mỹ	8.943	5.073	14.016	1,23
3	Khu vực châu Âu và Eurasia	153.283	168.841	322.124	28,27
	Nga	69.634	90.730	160.364	14,08
	Đức	12	36.200	36.212	3,18
	Ucraina	32.039	2.336	34.375	3,02
	Kazakhstan	25.605	-	25.605	2,25
	Séc	402	7.112	7.514	0,66
	Ba Lan	1.870	5.461	7.331	0,64
	Các nước khác	23.721	27.002	50.723	4,45
4	Khu vực Trung Đông- Châu phi	14.354	66	14.420	1,27
	Nam Phi	9.893	-	9.893	0,87
	Zimbabue	502	-	502	0,04
5	Khu vực châu Á-Thái Bình Dương	412.728	116.668	529.396	46,47
	Úc	68.310	76.508	144.818	12,71
	Trung Quốc	230.004	14.006	244.010	21,42
	Ấn Độ	89.782	4.987	94.769	8,32
	Thái Lan		1.063	1.063	0,09
	Indônêxia	17.326	8.247	25.573	2,24
	Mông Cổ	1.170	1.350	2.520	0,22
	Các nước khác	6.136	10.507	16.643	1,46
	Toàn thế giới	816.214	323.117	1.139.331	100,00

Bảng 4. Quy hoạch cảng nhập than theo từng giai đoạn

№	Tên dự án	Giai đoạn thực hiện	Công suất (Tr.tấn/năm)	Tải trọng tàu tiếp nhận (DWT)	Hình thức đầu tư
1	Cảng Duyên Hải-Trà Vinh	Đến 2020	40	80.000÷160.000	Xây dựng mới
2	Cảng Hòn Nét	2021-2030	30	100.000	Cải tạo mở rộng
3	Cảng Vũng Áng Hà Tĩnh	2021-2030	35	200.000	Cải tạo mở rộng

Nguồn: Tổng hợp theo Quy hoạch than 403/2016 [3]

Theo quy hoạch, hệ thống cảng nhập than được nâng cấp và xây dựng mới nhằm đáp ứng nhu cầu nhập khẩu than trong những năm tiếp theo. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra là cần đẩy nhanh tiến độ của các dự án cũng như hoàn thiện hệ thống vận tải ngoài, hệ thống vận tải thủy, bộ nội địa và hệ thống kho bãi để đảm bảo tính đồng bộ, đáp ứng tốt nhất nhu cầu nhập khẩu than cho nền kinh tế.

d. Giải pháp ứng phó với rủi ro của việc nhập khẩu than

Việc nhập khẩu than của Việt Nam có thể bị ngừng trệ do gặp phải những rủi ro về thiên tai, bất ổn chính trị xã hội, chính sách xuất khẩu than của các nước thay đổi, chủng loại than không phù hợp, than tăng giá không kiểm soát được,... Do vậy, để ứng phó với những rủi ro này, đảm bảo nguồn nhập than ổn định và lâu dài với giá cả hợp lý cần:

➢ Xây dựng chiến lược ngoại giao năng lượng

bền chặt với các nước có tiềm năng tài nguyên năng lượng nói chung và than nói riêng;

➢ Đa dạng hóa nguồn than nhập khẩu để tránh sự phụ thuộc quá mức và bị sức ép về giá than cũng như quan hệ thương mại bởi các lý do phi thương mại;

➢ Xây dựng hợp đồng nhập khẩu than chặt chẽ với các điều kiện ràng buộc hài hòa về lợi ích giữa các bên liên quan;

➢ Thúc đẩy đầu tư khai thác than ra nước ngoài đưa than về phục vụ trong nước;

➢ Xây dựng hệ thống kho dự trữ than quốc gia một cách phù hợp để phòng ngừa sự bất ổn trong việc nhập khẩu than;

➢ Đặc biệt, Việt Nam cần tăng cường khai thác than trong nước, áp dụng phương pháp tiên tiến trong quản trị tài nguyên, kiểm soát chặt chẽ nguồn than từ khai thác đến vận chuyển, chế biến và tiêu

thụ nhằm tránh lãng phí, thất thoát than góp phần nâng cao tính chủ động và ổn định của nguồn than.

3. Kết luận

Nhập khẩu than để đáp ứng nhu cầu cho các hộ tiêu thụ trong nước, đặc biệt là than cho ngành điện trong thời gian tới là cấp bách, tất yếu và khách quan. Hiện nay thị trường than thế giới có tiềm năng xuất khẩu khá lớn, tuy nhiên việc nhập khẩu than tiềm ẩn những rủi ro nhất định ảnh hưởng đến tính ổn định và lâu dài; hơn nữa, để đảm bảo nhập khẩu khối lượng than lớn một cách hiệu quả cần có hệ thống logistics đồng bộ phù hợp phục vụ nhập khẩu than (gồm hệ thống cảng, kho bãi, vận tải biển, vận tải nội địa,...). Chính vì vậy, trong thời gian tới Việt Nam một mặt cần giải quyết tốt các vấn đề liên quan đến nhập khẩu than để giảm thiểu các rủi ro có thể gặp phải, mặt khác cần đẩy mạnh sản xuất than trong nước để nâng cao tỉ trọng của nguồn than sản xuất trong nước trong tổng sản lượng than tiêu dùng nhằm nâng cao tính chủ động. Bởi vì, nguồn than này không chỉ đảm bảo tính ổn định lâu dài mà còn mang lại hiệu quả kinh tế-xã hội cho nhiều đối tượng thụ hưởng có liên quan. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Hồng Nguyên và nnk, "Khái quát quy hoạch than 403/2016 và cập nhật nhu cầu than cho nền kinh tế quốc dân đến năm 2030 những khó khăn và thách thức, đề xuất các giải pháp", Tuyển tập báo cáo Hội thảo khoa học: "Đáp ứng nhu cầu than của nền kinh tế - Hiện trạng và giải pháp", năm 2017.

2. Vũ Thắng, "Tiêu thụ than nội địa sẽ không đạt kế hoạch năm, vì sao?", Vietnambiz.vn

3. Quy hoạch phát triển ngành than Việt Nam đến 2020, có xét triển vọng đến 2030, được phê duyệt theo Quyết định số 403/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ.

4. BP(2017), Statistical review of world energy.

5. Tổng cục Hải Quan, <http://www.gso.gov.vn>

6. Tổng cục Thống kê, <http://www.customs.gov.vn>

7. Báo cáo tổng kết hàng năm từ 2013-2017 của TKV và Tcty Đông Bắc.

Ngày nhận bài: 23/09/2017

Ngày gửi phản biện: 16/10/2017

Ngày nhận phản biện: 27/02/2018

Ngày chấp nhận đăng bài: 10/04/2018

Từ khóa: nguồn than; nhập khẩu; nhu cầu than; sản lượng than; tiêu thụ than

SUMMARY

In recent years, Vietnam has been searching for imported coal to meet the coal demand of the economy. In the coming years, imported coal output will increase sharply due to the inability of domestic production to meet demand. In the coming years, it is necessary to study and solve many issues related to coal import in order to meet the demand of coal. The article mentions the situation of coal import in the period 2014-2017, the demand for coal import in the period 2018-2025 and the issues that need to be resolved for the import of coal in Vietnam.

GIẢI PHÁP ĐẢM BẢO...

(Tiếp theo trang 92)

3. Nghiêm Gia, Nguyễn Quang Dũng, Đinh Văn Tâm và nhóm tác giả. Chiến lược thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng sắt TCTy Thép Việt Nam-CTCP giai đoạn 2015-2030". Hà Nội. 2015.

4. Quy hoạch phát triển hệ thống sản xuất và hệ thống phân phối thép giai đoạn đến năm 2020, có xét đến năm 2025 theo Quyết định số 694/QĐ-BCT ngày 31/12/2013.

5. Nghiêm Gia, Nguyễn Văn Thông, Vũ Trường Xuân. Tổng quan công nghệ luyện kim phi cốc. VNSteel năm 2006.

Ngày nhận bài: 18/09/2017

Ngày gửi phản biện: 26/10/2017

Ngày nhận phản biện: 26/03/2018

Ngày chấp nhận đăng bài: 10/04/2018

Từ khóa: than mỡ; luyện than Cốc; luyện gang lò cao; bảo vệ môi trường; hiệu quả kinh tế

SUMMARY

To meet the coal demand for blast furnace, Vietnam steel industry should implement the following solutions: solution to improve the quality of coal; solution using high technology of blast furnace; solutions of management. The implementation of the above solutions will certainly bring better economic efficiency and environmental protection in the iron production in Vietnam.